

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /SCT-TM

Đồng Nai, ngày tháng 02 năm 2024

V/v báo cáo nhanh giá một số mặt
hàng thiết yếu sáng ngày 08/02/2024
nhằm 29 tháng chạp âm lịch

Kính gửi: Bộ Công Thương.

Thực hiện chỉ đạo của Bộ Công Thương tại Công văn số 1958/BCT-TTTN ngày 08/3/2011 về việc báo cáo hàng ngày về các mặt hàng thiết yếu; Công văn số 2373/BCT-TTTN ngày 01/4/2020 về việc báo cáo tình hình thị trường, giá cả hàng hóa thiết yếu trong tình hình dịch Covid-19,

Sở Công Thương báo cáo nhanh giá sáng ngày 08/02/2024 (29/12 Âm lịch) của một số mặt hàng thiết yếu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai như sau:

1. Giá các mặt hàng lương thực, thực phẩm

TT	Mặt hàng	Đơn vị tính	Biên Hòa (Chợ Biên Hòa)		Long Khánh (Chợ Long Khánh)		Long Thành (Chợ Long Thành)		Tân Phú (Chợ Phương Lâm)	
			Sáng ngày 08/02	Tăng, giảm so với chiều ngày 07/02	Sáng ngày 08/02	Tăng, giảm so với sáng ngày 07/02	Sáng ngày 08/02	Tăng, giảm so với sáng ngày 07/02	Sáng ngày 08/02	Tăng, giảm so với chiều ngày 07/02
1	Gạo dẻo thơm Long An	1.000đ/kg	19	0	20	0	19	0	20	0
2	Gạo thơm Lài	1.000đ/kg	20	0	20	0	19	0	19	0
3	Gạo ST 25	1.000đ/kg	30	0	26	0	28	0	27	0
4	Gạo nếp Sáp	1.000đ/kg	20	0	20	0	19	0	20	0
5	Gạo nếp Thái	1.000đ/kg	35	0	35	0	25	0	25	0
6	Thịt heo nạc	1.000đ/kg	100	0	100	0	100	0	100	0
7	Thịt heo đùi	1.000đ/kg	110	0	100	0	90	0	90	0
8	Thịt heo ba rọi	1.000đ/kg	140	0	150	0	120	0	130	0
9	Thịt bò phôiê	1.000đ/kg	320	0	300	0	300	0	320	+20
10	Thịt bò bắp	1.000đ/kg	250	0	300	0	270	0	230	0
11	Thịt gà công nghiệp lông trắng	1.000đ/kg	60	0	55	0	50	0	55	0
12	Thịt gà (lông màu)	1.000đ/kg	140	0	70	0	100	0	140	0

TT	Mặt hàng	Đơn vị tính	Biên Hòa (Chợ Biên Hòa)		Long Khánh (Chợ Long Khánh)		Long Thành (Chợ Long Thành)		Tân Phú (Chợ Phương Lâm)	
			Sáng ngày 08/02	Tăng, giảm so với chiều ngày 07/02	Sáng ngày 08/02	Tăng, giảm so với chiều ngày 07/02	Sáng ngày 08/02	Tăng, giảm so với sáng 07/02	Sáng ngày 08/02	Tăng giảm so với chiều ngày 07/02
13	Cá lóc (loại 0,5kg/con)	1.000đ/kg	80	+10	65	0	65	0	70	0
14	Cá diêu hồng	1.000đ/kg	70	0	60	0	60	0	60	0
15	Giò lụa	1.000đ/kg	-	-	100	0	200	0	-	-
16	Lạp xưởng Vissan (loại 1)	1.000đ/kg	220	0	200	0	240	0	-	-
17	Mực (loại phổ biến)	1.000đ/kg	180	0	250	0	300	0	240	0
18	Tôm (loại phổ biến)	1.000đ/kg	180	0	180	0	200	0	200	0
19	Bắp cải	1.000đ/kg	15	0	17	0	10	0	7,7	0
20	Khoai tây	1.000đ/kg	30	0	22	0	20	0	12	0
21	Cà rốt	1.000đ/kg	30	0	18	0	20	0	10	0
22	Bí xanh	1.000đ/kg	25	0	17	0	13	0	20	0
23	Bí đỏ	1.000đ/kg	20	0	12	0	12	0	10	0
24	Đậu xanh (đã chà vỏ)	1.000đ/kg	36	0	48	0	35	0	36	0
25	Trứng gà công nghiệp (loại 1)	1.000đ/chục	25	0	25	0	35	0	25	0
26	Trứng vịt (loại 1)	1.000đ/chục	33	0	35	0	36	0	30	0
27	Sữa ông Thọ	1.000đ/hộp	24	0	25	0	24	0	24	0
28	Đường trắng REBiên Hoà	1.000đ/kg	27	0	25	0	28	0	28	0
29	Nước mắm Chinsu 500ml	1.000đ/chai	45	0	40	0	43	0	45	0
30	Nước tương Chinsu 250 ml	1.000đ/chai	12	0	12	0	12	0	11	0
31	Dầu ăn Tường An	1.000đ/lít	40	0	42	0	41	0	40	0
32	Bột ngọt Ajinomoto (450g)	1.000đ/kg	35	0	33	0	32	0	35	0
33	Hạt dưa lớn	1.000 đ/kg	80	0	150	0	170	0	150	0

34	Hạt hướng dương	1.000 đ/kg	-	-	70	0	80	0	-	-
35	Mứt bí	1.000 đ/kg	120	0	80	0	70	0	100	0
36	Mứt dừa	1.000 đ/kg	120	0	100	0	100	0	100	0
37	Mứt hạt sen	1.000 đ/kg	180	0	150	0	130	0	150	0
38	Mứt gừng	1.000 đ/kg	150	0	80	0	140	0	150	0
39	Dừa hấu dài (trên, dưới 4kg/quả)	1.000 đ/kg	-	-	17	0	15	0	-	-
40	Dừa hấu tròn (trên, dưới 7kg/quả)	1.000 đ/kg	-	-	-	-	14	0	0	0
41	Bia 333	1.000đ/thùng	280	0	-	-	295	0	280	0
42	Bia Tiger	1.000đ/thùng	350	0	350	0	365	0	350	0
43	Bia Heineken	1.000đ/thùng	450	0	465	-	440	0	450	0
44	Nước ngọt Pepsi	1.000đ/thùng	185	0	165	0	185	0	175	0
45	Nước ngọt CocaCola	1.000đ/thùng	180	0	180	0	185	0	170	0
46	Bưởi da xanh	1.000 đ/chục	1.000	0	-	-	40 (đ/kg)	0	1.000	0
47	Bưởi đường lá cam	1.000 đ/chục	600	0	-	-	35	0	600	0
48	Hoa Huệ Đà Lạt	1.000 đ/chục	300	0	-	-	100	0	100	0
49	Hoa Đơn (Lay ơn)	1.000 đ/chục	150	0	90	0	60	0	120	0
50	Hoa đồng tiền	1.000 đ/chục	140	0	-	-	90	0	70	0
51	Hoa Cúc	1.000 đ/chục	50	0	60	0	40	0	50	0

2. Giá một số mặt hàng khác

TT	Mặt hàng		Đơn vị tính	Sáng ngày 08/02	Tăng, giảm so với chiều ngày 07/02
1	Xăng dầu (Liên Bộ Tài chính – Bộ Công Thương)	Xăng RON95-III	đ/lít	24.160	0
		Xăng E5RON92		22.913	0
		Điêzen 0,05S		20.999	0
2	Gas Sài Gòn Petro (12kg/bình)		đ/bình	441.000	0
3	Gas Petimex (12kg/bình)		đ/bình	451.000	0
4	Muối iot (Tập đoàn muối Ninh Thuận)		1.000đ/kg	6	0
5	Thóc (lúa) (thành phố Biên Hòa)		1.000đ/kg	11	0

TT	Mặt hàng		Đơn vị tính	Sáng ngày 08/02	Tăng, giảm so với chiều ngày 07/02
6	Heo hơi (>80kg/con)	Giá heo hơi chuẩn do Công ty CP cung cấp	1.000đ/kg	56	0
7	Heo hơi (>80kg/con)	Giá heo hơi tại thành phố Biên Hòa, huyện Vĩnh Cửu do Đội QLTT số 2 cung cấp	1.000đ/kg	56	0
		Giá heo hơi tại huyện Trảng Bom, huyện Thống Nhất do Đội QLTT số 3 cung cấp		54	0
		Giá heo hơi tại huyện Long Thành, Nhơn Trạch do Đội QLTT số 4 cung cấp		55	0
		Giá heo hơi tại thành phố Long Khánh, huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ do Đội QLTT số 5 cung cấp		55	0
		Giá heo hơi tại huyện Tân Phú, huyện Định Quán do Đội QLTT số 6 cung cấp		58	0
8	Phân bón (50kg/bao) (Long Khánh, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ)	Ure Phú Mỹ	1.000đ/bao	543	0
		NPK Đầu trâu		873	0
9	Xi măng (Thành phố Biên Hòa)	Hà Tiên I - 50 kg	1.000đ/bao	103	0
10	Thép (Biên Hoà, VĩnhCửu)	Thép (Ø 6 Việt Nhật)	1.000đ/kg	18,3	0
		Thép (Ø 6 Hòa Phát)		17,1	0
11	Thuốc bảo vệ thực vật	Thuốc trừ sâu (loại phổ biến) – Sherpa (huyện Tân Phú, huyện Định Quán)	1.000đ/lọ	45	0
		Thuốc trừ cỏ (loại phổ biến) – SINATE cỏ cháy (huyện Tân Phú, huyện Định Quán)		135	0
12	Thuốc thú y (Long Khánh, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ)	Vacxin LMLM – Aftogen Oleo25 liều	Lọ/50ml/ 25 liều	458	0
		Vacxin cúm gia cầm – H5N1 200 liều	Lọ/100ml/500 liều	251	0
13	Thức ăn chăn nuôi (Thương hiệu Cargilloại 25kg/bao) (Trảng Bom, ThốngNhất)	Cám dành cho heo từ tập ăn đến 15kg	1.000đ/bao	475	0
		Cám dành cho heo từ 15 – 30 kg		335	0
		Cám dành cho heo từ 60 kg đến xuất chuồng		325	0
14	Khẩu trang y tế (thành phố Biên Hoà)	Hộp/50 cái (04 lớp)	1.000đ/hộp	40	0

3. Giá một số mặt hàng nông sản

STT	Mặt hàng	Địa bàn	Đơn vị tính	Sáng ngày 08/02	Tăng, giảm so với chiều ngày 07/02
1	Tiêu	Thành phố Long Khánh	1.000đ/kg	71	0
2	Cà phê		1.000đ/kg	57	0

TT	Mặt hàng (Giá loại 1)	Đơn vị tính	Chợ đầu mối nông sản thực phẩm Dầu Giây (Thống Nhất)	
			Sáng ngày 08/02	Tăng, giảm so với chiều ngày 07/02
1	Củ tỏi	1.000 đ/kg	35	-5
2	Hành tím	1.000 đ/kg	30	+1
3	Củ cải trắng	1.000 đ/kg	5	0
4	Bí đỏ	1.000 đ/kg	9	0
5	Bắp cải trắng	1.000 đ/kg	10	0
6	Cà chua	1.000 đ/kg	12	0
7	Chuối	1.000 đ/kg	12	0
8	Dưa leo	1.000 đ/kg	12	0
9	Khổ qua	1.000 đ/kg	10	0
10	Khoai lang	1.000 đ/kg	15	0
11	Khoai tây	1.000 đ/kg	15	0
12	Ớt	1.000 đ/kg	35	0
13	Bông cải trắng	1.000 đ/kg	10	0
14	Bông cải xanh	1.000 đ/kg	8	0
15	Cải bẹ xanh	1.000 đ/kg	10	0
16	Cải thìa	1.000 đ/kg	10	0
17	Cần tây	1.000 đ/kg	18	0
18	Su su	1.000 đ/kg	5	0
19	Xoài Đài Loan	1.000 đ/kg	6	0
20	Xoài keo	1.000 đ/kg	10	0
21	Mít Thái	1.000 đ/kg	-	-
22	Dưa hấu	1.000 đ/kg	10	0
23	Sầu riêng	1.000 đ/kg	-	-
24	Thanh long	1.000 đ/kg	24	0
25	Quýt	1.000 đ/kg	20	0

4. Đánh giá

a) Giá các mặt hàng thiết yếu tại các chợ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, buổi sáng ngày 08/2/2024 (29 tháng chạp âm lịch) tương đối ổn định, chỉ có biến động tại chợ Phương Lâm, huyện Định Quán, cụ thể: Thịt bò philê tăng 20.000 đồng/kg (từ 300.000 lên 320.000);

b) Theo ghi nhận giá một số mặt hàng nông sản tại chợ đầu mối nông sản thực phẩm Dầu Giây: Củ tỏi giảm 5.000 đồng/kg (từ 40.000 xuống 35.000); hành tím tăng 1.000 đồng/kg (từ 29.000 lên 30.000).

Trên đây là báo cáo tình hình thị trường, giá cả hàng hóa thiết yếu sáng ngày 08/02/2024 (29 tháng chạp âm lịch) trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, Sở Công Thương kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Sở Tài chính;
- Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai;
- Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh Đồng Nai;
- Báo Đồng Nai;
- Giám đốc và Phó Giám đốc;
- Lưu: VT, QLTM.

Sáng

**TL. GIÁM ĐỐC
CHÁNH VĂN PHÒNG**

Văn Hữu Đồng